

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025 (TIẾP THEO)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(vii) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của ĐHCĐ ngày 8 tháng 8 năm 2022, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu và phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức đợt 2 năm 2021.

Theo Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐQT của HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2022, HĐQT đã triển khai phương án phát hành và thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và trả cổ tức đợt 2 năm 2021 theo quy định tại Điều 12 và Điều 61 Nghị định 155/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chứng khoán.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 411/GCN/-UBCK cấp bởi UBCKNN ngày 7 tháng 12 năm 2023, tổng số lượng cổ phiếu Công ty được phép chào bán là 297,187,766 cổ phiếu phổ thông trong đó bao gồm 228,605,974 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu và 68,581,792 cổ phiếu phát hành để trả cổ tức đợt 2 năm 2021.

◆ Đợt phát hành cổ phiếu trả cổ tức đợt 2 năm 2021:

Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2021 số 08/2024/CV-HSC ngày 10 tháng 1 năm 2024 của Công ty, Công ty đã thực hiện phân phối 68,579,931 cổ phiếu trả cổ tức đợt 2 năm 2021 cho cổ đông hiện hữu.

Theo công văn số 557/UBCK-QLKD của UBCKNN ngày 19 tháng 1 năm 2024, UBCKNN xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức để ngày 10 tháng 1 năm 2024 của Công ty. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân phối 68,579,931 cổ phiếu trả cổ tức đợt 2 năm 2021 cho cổ đông hiện hữu.

◆ Đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu:

Theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 107/2024/CV-HSC ngày 9 tháng 4 năm 2024 của Công ty, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 178,179,234 cổ phiếu ra công chúng.

Theo công văn số 3307/UBCK-QLKD của UBCKNN ngày 27 tháng 5 năm 2024, UBCKNN xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng để ngày 9 tháng 4 năm 2024 của Công ty. Theo đó, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 178,179,234 cổ phiếu ra công chúng.

Tiền thuần thu được từ đợt phát hành như sau:

	(VND)
Tiền thu từ đợt chào bán	1,781,792,340,000
Chi phí phát hành	(82,200,000)
Tiền thuần thu được	1,781,710,140,000

(viii) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của ĐHCĐ ngày 8 tháng 8 năm 2022, ĐHCĐ đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2022 (ESOP 2022) trong Công ty.

Theo Báo cáo Kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty số 399/CV-HSC ngày 11 tháng 10 năm 2024, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 16,000,000 cổ phiếu trong Công ty, trong đó bao gồm 3,620,000 cổ phiếu cho 7 người nội bộ.

Theo công văn số 7113/UBCK-QLKD của UBCKNN ngày 22 tháng 10 năm 2024, UBCKNN xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ESOP 2022 để ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Công ty. Theo đó, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 16,000,000 cổ phiếu cho người lao động trong Công ty.

Tiền thuần thu được từ đợt phát hành như sau:

	(VND)
Tiền thuần thu được	160,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025 (TIẾP THEO)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 (VND)	31/12/2024 (VND)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	1,799,129,390,116	2,174,138,486,316
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	1,081,582,018,192	878,640,733,862
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	(685,799,310,000)
Số (trích lập)/ hoàn nhập trong năm:	(31,144,051,331)	261,427,452,230
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	(31,189,651,331)	(20,230,765,978)
<i>Thu hồi cổ tức của cổ phiếu phát hành trong chương trình ESOP</i>	45,600,000	-
<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	-	281,658,218,208
Lợi nhuận đã phân phối cho cổ đông trong năm	(647,974,002,600)	(829,277,972,292)
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	2,201,593,354,377	1,799,129,390,116
Lợi nhuận đã phân phối cho cổ đông trong năm	647,974,002,600	829,277,972,292
Thu nhập thuần phân phối cho cổ đông	647,974,002,600	829,277,972,292

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dragon Capital Markets Limited (“DC”)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 31,48% vốn điều lệ. Phó Chủ tịch và thành viên HĐQT Công ty là đại diện phần vốn của DC.
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (“DCVFM”)	Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM). Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM). Trưởng Ban kiểm soát của Công ty là Giám đốc – Trưởng Khối Nghiên cứu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM). (từ ngày 3 tháng 6 năm 2024)
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (“HFIC”)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 11,25% vốn điều lệ. Thành viên HĐQT của Công ty là Phó phòng Tài chính kế toán của HFIC. Thành viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng Pháp chế của HFIC. Thành viên Ban kiểm soát của Công ty là Phó phòng Quản lý và Kinh doanh vốn của HFIC.
Công ty luật TNHH Tầm nhìn và Liên danh (đến ngày 27 tháng 6 năm 2024)	Trưởng Ban kiểm soát/ Thành viên Ban kiểm soát của Công ty là Chủ tịch Hội đồng Luật sư thành viên của Công ty luật TNHH Tầm nhìn và Liên danh. (đến ngày 27 tháng 6 năm 2024)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 (VND)	31/12/2024 (VND)
DC		
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt	204,151,613,400	267,211,778,428
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	206,213,750,000
DCVFM		
Doanh thu đã thu từ cung cấp dịch vụ tạo lập thị trường cho các quỹ ETF	5,533,880,502	7,151,117,206
HFIC		
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt	109,474,558,200	143,290,032,844
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	158,658,780,000
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	16,903,589,740	16,959,999,998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025 (TIẾP THEO)

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(*) Chi tiết lương và thù lao của các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:

		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31/12/2025(VND)	31/12/2024 (VND)
Thù lao của Hội đồng quản trị			
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	2,963,076,924	2,963,076,924
Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch	706,666,668	706,666,668
Ông Andrew Colin Vallis	Thành viên	773,333,332	773,333,332
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên	640,000,000	640,000,000
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên	573,333,332	573,333,332
Ông Trần Quốc Tú	Thành viên	306,666,668	306,666,668
Bà Phan Quỳnh Anh	Thành viên	306,666,668	306,666,668
		6,269,743,592	6,269,743,592
Thù lao của Ban kiểm soát			
Bà Đặng Nguyệt Minh	Trưởng ban	493,333,332	460,000,000
Bà Nguyễn Thị Xuân Dung	Thành viên	313,846,152	156,923,076
Ông Trần Thái Phương	Thành viên	226,666,664	226,666,664
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên (từ ngày 03/06/2024 đến ngày 27/06/2024) Trưởng ban (đến ngày 02/06/2024)	-	246,666,666
		1,033,846,148	1,090,256,406
Lương của Tổng Giám đốc			
Ông Trịnh Hoài Giang	Tổng Giám đốc	9,600,000,000	9,600,000,000

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	Số dư đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số giảm trong năm VND	Số dư cuối năm VND
HFIC				
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	3,021,963	40,145,332	(28,044,841)	15,122,454

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Điều hành của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Điều hành nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận Môi giới và dịch vụ tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận Tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL, các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận Kinh doanh vốn tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và đầu tư tài sản tài chính HTM.

Bộ phận Tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025 (TIẾP THEO)

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025				
	Môi giới và dịch vụ (VND)	Tự doanh (VND)	Kinh doanh vốn (VND)	Tư vấn (VND)	Tổng cộng (VND)
Doanh thu và thu nhập (*)	1,233,810,804,752	1,433,101,949,558	2,394,982,599,177	74,257,216,945	5,136,152,570,432
Chi phí	(805,465,173,337)	(851,450,678,666)	(1,452,771,109,720)	(42,727,821,042)	(3,152,414,782,765)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(770,746,123,375)	(794,547,684,427)	(1,452,771,109,720)	(42,352,748,709)	(3,060,417,666,231)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	(37,915,793,518)	-	-	(37,915,793,518)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(534,287,301)	(10,143,833)	-	(375,072,333)	(919,503,467)
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(34,184,762,661)	(18,977,056,888)	-	-	(53,161,819,549)
Kết quả bộ phận	428,345,631,415	581,651,270,892	942,211,489,457	31,529,395,903	1,983,737,787,667
Thu nhập tài chính thuần					2,380,756,043
Thu nhập khác					90,354,546
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(511,905,717,682)
Kết quả hoạt động trước thuế					1,474,303,180,574

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
	Môi giới và dịch vụ (VND)	Tự doanh (VND)	Kinh doanh vốn (VND)	Tư vấn (VND)	Tổng cộng (VND)
Doanh thu và thu nhập (*)	868,875,222,842	1,633,285,188,638	1,714,005,522,745	60,074,457,867	4,276,240,392,092
Chi phí	(616,578,358,076)	(1,065,189,512,150)	(840,197,805,445)	(33,398,147,667)	(2,555,363,823,338)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(583,015,993,738)	(1,037,991,566,111)	(840,197,805,445)	(32,935,009,000)	(2,494,140,374,294)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	(4,029,411,506)	-	-	(4,029,411,506)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(4,027,577,434)	-	-	(463,138,667)	(4,490,716,101)
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(29,534,786,904)	(23,168,534,533)	-	-	(52,703,321,437)
Kết quả bộ phận	252,296,864,766	568,095,676,488	873,807,717,300	26,676,310,200	1,720,876,568,754
Thu nhập tài chính thuần					2,755,209,649
Thu nhập khác					237,829,091
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(428,305,550,767)
Kết quả hoạt động trước thuế					1,295,564,056,727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025 (TIẾP THEO)

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như SAU:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
	Môi giới và dịch vụ (VND)	Tự doanh (VND)	Kinh doanh vốn (VND)	Tư vấn (VND)	Không phân bổ (VND)	Tổng cộng (VND)
Tài sản bộ phận	645,202,046,631	13,793,021,895,482	31,954,165,998,124	15,722,180,679	-	46,408,112,120,916
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	90,894,088,695	90,894,088,695
Tổng tài sản	645,202,046,631	13,793,021,895,482	31,954,165,998,124	15,722,180,679	90,894,088,695	46,499,006,209,611
Nợ phải trả bộ phận	(404,757,342,550)	-	(30,988,959,921,290)	(15,020,000,000)	-	(31,408,737,263,840)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	(547,124,949,749)	(547,124,949,749)
Tổng nợ phải trả	(404,757,342,550)	-	(30,988,959,921,290)	(15,020,000,000)	(547,124,949,749)	(31,955,862,213,589)
Tổng chi phí phát sinh hình thành TSCĐ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	240,718,000	33,198,000	-	-	8,794,307,325	9,068,223,325
Cho tài sản bộ phận	240,718,000	33,198,000	-	-	-	273,916,000
Cho tài sản không phân bổ	-	-	-	-	8,794,307,325	8,794,307,325

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
	Môi giới và dịch vụ (VND)	Tự doanh (VND)	Kinh doanh vốn (VND)	Tư vấn (VND)	Không phân bổ (VND)	Tổng cộng (VND)
Tài sản bộ phận	594,188,749,548	8,134,563,627,036	22,515,568,421,590	4,700,750,003	-	31,249,021,548,177
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	90,615,850,661	90,615,850,661
Tổng tài sản	594,188,749,548	8,134,563,627,036	22,515,568,421,590	4,700,750,003	90,615,850,661	31,339,637,398,838
Nợ phải trả bộ phận	(106,310,611,072)	(9,300,000,000)	(20,520,888,369,890)	(3,500,000,000)	-	(20,639,998,980,962)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	(255,696,744,161)	(255,696,744,161)
Tổng nợ phải trả	(106,310,611,072)	(9,300,000,000)	(20,520,888,369,890)	(3,500,000,000)	(255,696,744,161)	(20,895,695,725,123)
Tổng chi phí phát sinh hình thành TSCĐ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	6,201,884,800	-	-	-	8,239,069,980	14,440,954,780
Cho tài sản bộ phận	6,201,884,800	-	-	-	-	6,201,884,800
Cho tài sản không phân bổ	-	-	-	-	8,239,069,980	8,239,069,980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025 (TIẾP THEO)

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Điều hành của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Điều hành xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Điều hành.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2025 (VND)	31/12/2024 (VND)
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	3,380,340,665,379	1,962,940,951,544
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền (Thuyết minh 3.1)	320,500,000,000	60,500,000,000
Trái phiếu niêm yết và trái phiếu đăng ký và giao dịch trên sàn trái phiếu riêng lẻ của HNX (Thuyết minh 3.2)	7,169,299,761,805	5,144,629,178,082
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng (Thuyết minh 3.2)	2,061,046,575,340	153,396,257,407
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)	28,150,106,595,588	20,428,526,998,997
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)	651,008,088,364	556,985,008,312
Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (Thuyết minh 3.5)	24,940,377,000	201,517,435,950
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	13,024,754,172	12,521,756,062
Tạm ứng	2,844,540,804	1,129,405,432
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	41,773,111,358,452	28,522,146,991,786

(i) Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Điều hành tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được Nhà nước cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu không có tài sản đảm bảo được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có chứng khoán nợ nào chiếm trên 20% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ VSDC. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025 (TIẾP THEO)

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận Quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo được trình bày tại Thuyết minh 3.3.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2025 (VND)	31/12/2024 (VND)
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	28,150,533,802,926	20,428,954,206,335
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	(427,207,338)	(427,207,338)
Dự phòng đã lập	427,207,338	427,207,338
Giá trị thuần	28,150,533,802,926	20,428,954,206,335

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Chưa quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không suy giảm	Quá hạn và bị suy giảm	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2025				
Trong hạn	639,639,708,364	-	-	639,639,708,364
Quá hạn trên 3 năm	-	-	11,368,380,000	11,368,380,000
Tổng cộng	639,639,708,364	-	11,368,380,000	651,008,088,364
Dự phòng đã lập	-	-	(11,368,380,000)	(11,368,380,000)
Giá trị thuần	639,639,708,364	-	-	639,639,708,364
Tại ngày 31/12/2024				
Trong hạn	545,616,628,312	-	-	545,616,628,312
Quá hạn từ 1 - 2 năm	-	-	11,368,380,000	11,368,380,000
Tổng cộng	545,616,628,312	-	11,368,380,000	556,985,008,312
Dự phòng đã lập	-	-	(11,368,380,000)	(11,368,380,000)
Giá trị thuần	545,616,628,312	-	-	545,616,628,312

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

◆ Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Chi tiết lãi suất của các trái phiếu doanh nghiệp và các khoản đi vay của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 3.2 và Thuyết minh 3.10. Các khoản này có lãi suất thả nổi và có thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025 (TIẾP THEO)

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro về giá chứng khoán

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính, vị thế mở hợp đồng tương lai và chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán và phát hành chứng quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu giá các chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 428,415,131,793 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: cao hơn/thấp hơn 176,691,470,739 Đồng tương ứng).

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch đồng tiền bằng ngoại tệ cũng như tham gia hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền và hợp đồng ngoại tệ kỳ nhằm phòng ngừa rủi ro tiền tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
Tài sản tài chính				
Tiền	2,487	3,908	57,720,188	90,447,321
Nợ tài chính				
Các khoản vay (phần chưa được phòng ngừa rủi ro)	80,000,000	-	2,101,995,000,000	-
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	79,997,513	3,908	2,101,937,279,812	90,447,321

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ thấp hơn/cao hơn 210,193,727,981 Đồng tương ứng chủ yếu là do lỗi/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: cao hơn/thấp hơn 9,044,732 Đồng tương ứng). Trong tháng 1 năm 2026, Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với toàn bộ các khoản vay có gốc ngoại tệ là đồng Đô la Mỹ thông qua việc ký kết hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn với các ngân hàng thương mại trong nước. Các hợp đồng này đáo hạn tương ứng với thời điểm đáo hạn của các khoản vay.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	31/12/2025	31/12/2024
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.10)	30,889,148,067,605	20,429,870,000,000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.11)	352,561,206,181	68,478,109,664
Phải trả người bán ngắn hạn	4,316,136,369	6,032,501,408
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.13)	318,531,715,710	243,093,000,501
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	94,772,605,134	20,668,497,732
Tổng nợ tài chính	31,659,329,730,999	20,768,142,109,305

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) và Thông tư 102/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 sửa đổi, bổ sung Thông tư 91/2020/TT-BTC. Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 491% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 571%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025 (TIẾP THEO)

10 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2025	31/12/2024
Dưới 1 năm	61,143,495,517	44,368,858,007
Từ 1 đến 5 năm	83,076,573,141	47,914,123,412
Tổng cộng	144,220,068,658	92,282,981,419

11 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM TÀI CHÍNH

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a) Cửa Công ty		
Chứng quyền có bảo đảm	815,011,400	2,236,343,349,000
Cổ phiếu	2,152,143,947	72,854,642,460,715
Trái phiếu	822,199,763	90,591,144,931,621
Hợp đồng tương lai	689,840	112,524,525,788,000
b) Cửa nhà đầu tư		
Chứng quyền có bảo đảm	384,060,018	704,784,953,320
Cổ phiếu	18,936,784,970	549,435,437,421,790
Trái phiếu	25,023,549	3,735,807,335,401
Hợp đồng tương lai	8,989,091	1,523,993,980,414,000
	23,144,902,578	2,356,076,666,653,847

12 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Nghị quyết HĐQT số 01/2026/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 1 năm 2026 đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với mức tạm ứng cổ tức là 4% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 400 Đồng/cổ phiếu cho các cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 6 tháng 2 năm 2026. Cổ tức này đã được thanh toán vào ngày 10 tháng 3 năm 2026.

Báo cáo tài chính đã được Ban Điều hành phê chuẩn để phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2026.

Lê Thị Thùy Dương
Người lập

Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
kiểm Kế toán trưởng

Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2026

VĂN PHÒNG HSC

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trụ sở chính

Tầng 2,3,5,6,7,11 và 12 Tòa nhà AB, 76A Lê Lai, Phường Bến Thành, TP. HCM

Trung tâm Dịch vụ khách hàng

Tầng 2, Tòa nhà AB, 76A Lê Lai, Phường Bến Thành, TP. HCM

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 1 & 2, Tòa Nhà CornerStone, 16 Phố Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, Hà Nội

Trung tâm Dịch vụ khách hàng

Tầng 1, Tòa Nhà CornerStone, 16 Phố Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, Hà Nội

Phòng Giao dịch Hoàn Kiếm

Tầng 3A Tòa nhà Mặt Trời Sông Hồng, 23 Phố Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, Hà Nội



.hsc